

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

Số: 4812-03/2020/TCNH-TCB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: TCB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Techcombank Tower, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: +84 (0243) 944 6368
 - Fax: +84 (0243) 944 6362
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Thái Hà Linh
Chức vụ: Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 14/8/2020, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố
báo cáo tài chính hàng năm sau kiểm toán.....

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 14/8/2020
tại đường dẫn: <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN
CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ THUẾ
THÁI HÀ LINH**



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần cấp đổi gần nhất là ngày 6 tháng 3 năm 2018 theo Giấy phép Hoạt động số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần cấp đổi gần đây nhất là ngày 12 tháng 11 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên

Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm Thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec	
Romauch Hannes	Thành viên
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ban Điều hành trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 15 tháng 3 năm 2020) kiêm Giám đốc Điều hành (từ ngày 13 tháng 1 năm 2020) kiêm Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 7 năm 2020) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (đến ngày 1 tháng 4 năm 2020)
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chuyên đổi (đến 1 tháng 4 năm 2020) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 2 tháng 4 năm 2020)
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu kiêm Giám đốc Chuyên đổi

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành trong kỳ và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
(tiếp theo)

Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn	
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn	
Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp	
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng	
Bà Trần Thị Minh Lan	Tài chính Cá nhân	
	Giám đốc Khối Chiến lược	
	và Phát triển Ngân hàng kiêm	
	Giám đốc Nội chính toàn hàng	
Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ	
	(đến ngày 15 tháng 4 năm 2020)	
	Giám đốc Chuyên đổi	
	(từ ngày 15 tháng 4 năm 2020)	
	kiêm Giám đốc Khối Công nghệ	
	(đến ngày 16 tháng 7 năm 2020)	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ	
	(từ ngày 17 tháng 7 năm 2020)	
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành	
	(từ ngày 4 tháng 5 năm 2020)	
Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Nguồn vốn -	
	Khối Tài chính và kế hoạch	
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Ngân hàng Giao dịch -	
	Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu	
	(đến ngày 19 tháng 3 năm 2020)	
	Giám đốc Lĩnh vực kinh tế FMCG -	
	Khối Ngân hàng Bán buôn	
	(từ ngày 20 tháng 3 năm 2020)	
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị	
Ông Đỗ Minh	Giám đốc Chuyên đổi	
	kiêm Giám đốc Quan hệ nhà đầu tư -	
	Khối Quản trị Ngân hàng	
	(từ ngày 15 tháng 4 năm 2020)	
Ông Sam Sangkyuk Suh	Giám đốc Chuyên đổi -	
	Văn phòng chuyển đổi Dịch vụ	
	Ngân hàng và tài chính cá nhân	
Ông Terry Hung-sun Li	Giám đốc Khối Bảo hiểm	
	(từ ngày 22 tháng 6 năm 2020)	
Bà Đặng Mỹ Quyên	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực	
	(từ ngày 4 tháng 5 năm 2020)	
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Techcombank”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 89 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Techcombank cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng hoặc các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính
và Dịch vụ Khách hàng

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Techcombank”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 89.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-02-00068-20-002



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 12-08-2020

Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0339-2018-007-1

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	4.106.425
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	8.844.670
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	45.284.968
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		36.014.074
2	Cho vay các TCTD khác		9.270.894
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	9.340.287
1	Chứng khoán kinh doanh		9.364.565
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(24.278)
VI	Cho vay khách hàng		229.385.470
1	Cho vay khách hàng	8	231.665.787
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.280.317)
VII	Hoạt động mua nợ	10	-
1	Mua nợ		1.682
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.682)
VIII	Chứng khoán đầu tư		69.556.147
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a)	69.178.849
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	700.000
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11(c)	(322.702)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	11.806
4	Đầu tư dài hạn khác		12.466
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(660)
X	Tài sản cố định (“TSCĐ”)		4.126.007
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.148.505
a	Nguyên giá		1.989.411
b	Hao mòn TSCĐ		(840.906)
3	Tài sản cố định vô hình	14	2.977.502
a	Nguyên giá		3.699.629
b	Hao mòn TSCĐ		(722.127)
XI	Bất động sản đầu tư	15	1.142.624
a	Nguyên giá		1.435.699
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		(293.075)
XII	Tài sản Có khác	16	24.062.647
1	Các khoản phải thu		17.450.115
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.597.591
4	Tài sản có khác		1.344.710
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(329.769)
	TỔNG TÀI SẢN		395.861.051
			383.699.461

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	43.577.620
1	Tiền gửi của các TCTD khác	16.726.745	38.632.337
2	Vay các TCTD khác	26.850.875	22.634.298
III	Tiền gửi của khách hàng	18	249.857.269
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	364.698
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	23.404.482
VII	Các khoản nợ khác	21	11.227.779
1	Các khoản lãi, phí phải trả	3.927.501	3.479.310
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	7.300.278	7.689.346
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	328.431.848	321.626.694
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	22	67.429.203
1	Vốn	35.477.962	35.477.967
a	Vốn điều lệ	35.001.400	35.001.400
c	Thặng dư vốn cổ phần	476.562	476.567
2	Các quỹ của TCTD	5.172.660	5.172.684
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.105)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	26.404.162	21.131.391
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	375.524	290.725
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	67.429.203	62.072.767
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	395.861.051	383.699.461

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC			
1	Bảo lãnh vay vốn	35.008	38.509
2	Cam kết giao dịch hối đoái	225.593.895	228.476.804
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	2.347.789	1.108.119
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.373.127	5.611.861
	<i>Cam kết mua giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	110.819.566	110.730.891
	<i>Cam kết bán giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	111.053.413	111.025.933
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	24.786.515	21.909.553
4	Bảo lãnh khác	21.168.176	22.285.888
5	Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	11.105.385	19.281.908
6	Các cam kết khác	276.050.814	241.440.019

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

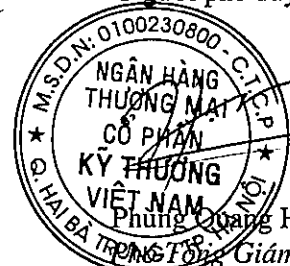
Người lập:

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Phùng Quang Hưng
Giám đốc
thường trực kiêm
Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài
chính và Dịch vụ Khách hàng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	13.635.077	12.012.602
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(5.487.287)	(5.383.672)
I	Thu nhập lãi thuần		8.147.790	6.628.930
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	2.832.501	1.920.573
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(857.875)	(666.340)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.974.626	1.254.233
III	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(58.516)	120.067
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	165.885	153.851
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	792.420	150.363
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	2.441.845	1.955.880
6	Chi phí hoạt động khác	28	(1.680.258)	(1.181.127)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	761.587	774.753
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		39	180
VIII	Chi phí hoạt động	29	(3.835.207)	(3.181.373)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.948.624	5.901.004
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(1.211.051)	(239.310)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (Mang sang trang sau)		6.737.573	5.661.694

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (Mang sang từ trang trước)	6.737.573	5.661.694
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.342.924)	(1.136.903)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.342.924)	(1.136.903)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	5.394.649	4.524.791
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(121.878)	(33.127)
XVI	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	5.272.771	4.491.664
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.506	1.282

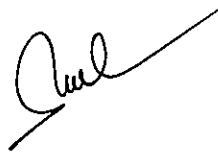
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Phùng Quang Hưng
Tổng Giám đốc
thường trực kiêm
Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài
chính và Dịch vụ Khách hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.288.861	13.038.218
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.989.774)	(5.000.774)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.149.511	1.302.613
04 Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	929.244	563.710
05 Thu nhập khác	575.941	343.642
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	261.783	424.821
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.672.832)	(2.737.178)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(881.839)	(1.425.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	7.660.895	6.509.089
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(32.089)	1.517.286
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.709.311)	(9.432.901)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(863.760)	(25.492.948)
13 Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(1.746.677)	(90.924)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(6.222.195)	1.714.507
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	(2.962.170)
16 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	(17.689.015)	20.537.372
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	18.560.508	18.847.971
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	5.943.848	(535.802)
19 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(69.310)	58.302
20 Giảm khác về nợ hoạt động	(222.655)	(697.426)
21 Chi từ các quỹ	(24)	(2.068)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.610.215	9.970.288

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm TSCĐ	(255.978)	(119.993)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.205	22.188
04 Tiền chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(30)
05 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	39	180
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(250.734)	(97.655)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Chi phí tăng vốn từ các năm trước	(5)	-
02 Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát	(37.079)	-
03 Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-	70.338
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(37.084)	70.338
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ	2.322.397	9.942.971
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỶ	46.514.303	37.198.979
VI Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(1.105)	(70)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ (Thuyết minh 33)	48.835.595	47.141.880

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám đốc
thường trực kiêm
Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài
chính và Dịch vụ Khách hàng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0040/NH-GP ngày 6 tháng 8 năm 1993. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do NHNNVN cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần cấp đổi gần nhất là ngày 6 tháng 3 năm 2018 theo Giấy phép hoạt động số 0038/GP-NHNN do NHNNVN cấp. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.001.400 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2019: 35.001.400 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 3.500 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm linh chín (309) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con (31/12/2019: một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười một (311) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “Techcombank”).

(d) **Công ty con**

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/6/2019	Các hoạt động chứng khoán	88,99999%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 3/5/2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	33/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5/6/2019	Quản lý quỹ	88,99956%

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Techcombank có 11.221 nhân viên (31/12/2019: 11.156 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Techcombank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Techcombank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Techcombank được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Techcombank là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Techcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ các chính sách kế toán áp dụng cho các khoản cho vay được cơ cấu lại theo Thông tư 01 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii), những chính sách kế toán được Techcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Techcombank áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Techcombank. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Techcombank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Techcombank áp dụng.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại Thuyết minh 50). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Techcombank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Techcombank được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Techcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, Techcombank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Techcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Techcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Techcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Techcombank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Techcombank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Đối với chứng khoán vốn là chứng khoán đầu tư, Techcombank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii), Techcombank không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Techcombank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh.

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Techcombank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường, là các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán được Bộ Tài chính công bố và lựa chọn, cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Techcombank không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Techcombank không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu chưa niêm yết được xác định theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(h).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Techcombank mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Techcombank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Techcombank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế ("TCKT") mà Techcombank đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Techcombank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Techcombank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Techcombank chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Techcombank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (e) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Techcombank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Techcombank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Techcombank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Techcombank buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Techcombank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Techcombank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Techcombank.

Techcombank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Techcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc TCTD khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Techcombank và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các TCTD và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Techcombank. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 5.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Techcombank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) Hoạt động mua và bán nợ

(i) Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Techcombank mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(ii) Hoạt động bán nợ

Hoạt động bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, đối với các khoản nợ đang hạch toán nội bảng, trong trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Techcombank. Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ của Techcombank.

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền thì số tiền chưa thu được được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro như trước khi bán nợ theo hướng dẫn của Thông tư 02.

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Techcombank ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Techcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ các tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

(iii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(m) Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 10 - 40 năm

(n) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Techcombank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Techcombank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(q) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(t) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017 /NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”), Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất). Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) **Các quỹ dự trữ của công ty con**

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(u) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Techcombank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Techcombank sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Techcombank không phải có nghĩa vụ nào khác. Chi phí đóng bảo hiểm xã hội cho nhân viên được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Techcombank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Chi phí trả trợ cấp thôi việc cho nhân viên đủ điều kiện nhận trợ cấp được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi trả.

(iii) Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/20015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Chi phí đóng bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Techcombank.

(w) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Techcombank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Techcombank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(x) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(y) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(z) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(aa) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(bb) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Techcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Techcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh của Techcombank chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Techcombank không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Techcombank hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định là Techcombank chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Techcombank không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(dd) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Techcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Techcombank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(ee) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Techcombank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Techcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(gg) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Techcombank, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Techcombank phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Techcombank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Techcombank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Techcombank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Techcombank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Techcombank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Techcombank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Techcombank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc;

- các khoản mà Techcombank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Techcombank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.713.967	4.396.424
Tiền mặt bằng ngoại tệ	383.822	411.367
Vàng	8.636	12.836
	4.106.425	4.820.627

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
▪ Bằng VND	8.832.739	3.190.934
▪ Bằng ngoại tệ	11.931	1.322
	8.844.670	3.192.256

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2020	31/12/2019
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	1,00%	0,80%
Tiền gửi bằng ngoại tệ trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.154.311	6.117.336
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.132.347	9.056.471
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10.289.000	19.657.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.438.416	3.765.613
	36.014.074	38.596.420
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	8.319.544	7.695.397
Bằng ngoại tệ	951.350	1.698.407
	9.270.894	9.393.804
	45.284.968	47.990.224

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	31.998.310	32.816.417

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,15% - 6,80%	1,20% - 6,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,60%	1,55% - 2,10%
Cho vay bằng VND	0,30% - 5,30%	3,50% - 6,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,60% - 3,17%	3,09% - 3,94%

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	8.208.086	6.688.778
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.156.479	3.364.185
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>156.867</i>	<i>185.821</i>
	<hr/> 9.364.565	<hr/> 10.052.963
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(8.184)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết	(24.278)	(3.223)
	<hr/> (24.278)	<hr/> (11.407)
	<hr/> 9.340.287	<hr/> 10.041.556

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	8.364.952	6.874.599
Chưa niêm yết	999.613	3.178.364
	<hr/> 9.364.565	<hr/> 10.052.963

Biến động dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.184	10.544
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(8.184)	(3.399)
	<hr/> -	<hr/> 7.145

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.223	317
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	21.055	293
Số dư cuối kỳ	24.278	610

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	229.450.422	229.188.137
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	2.048.739	1.265.636
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	165.769	254.269
Các khoản trả thay khách hàng	-	93.575
Cho vay các TCKT và cá nhân nước ngoài	857	410
	231.665.787	230.802.027

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	227.230.835	225.601.458
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.334.533	2.122.693
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	799.809	218.128
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	397.642	305.230
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	902.968	2.554.518
	231.665.787	230.802.027

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	80.149.527	85.584.018
Nợ trung hạn	56.291.646	47.443.165
Nợ dài hạn	95.224.614	97.774.844
	231.665.787	230.802.027

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	0,00% - 19,75%	0,00% - 19,55%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,83% - 8,12%	2,50% - 8,69%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	69.504.581	30,00	50.421.549	21,85
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24.230.746	10,46	27.075.217	11,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.620.680	8,04	20.431.391	8,85
Xây dựng	6.468.780	2,79	6.957.444	3,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.391.413	1,03	2.858.783	1,24
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	1.829.434	0,79	662.780	0,29
Vận tải kho bãi	1.782.751	0,77	2.822.942	1,22
Khai khoáng	1.252.868	0,54	1.418.239	0,61
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	652.671	0,28	1.876.083	0,81
Thông tin và truyền thông	650.105	0,28	1.002.211	0,43
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	416.833	0,18	800.483	0,35
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	300.818	0,13	842.877	0,37
Giáo dục và đào tạo	193.368	0,08	242.994	0,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	46.480	0,02	29.948	0,01
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	22.542	0,01	31.413	0,01
Nông lâm nghiệp, thủy sản	17.958	0,01	16.855	0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14.227	0,01	62.876	0,03
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	184.851	0,08
Hoạt động chính trị	-	-	1.178	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	85.987	0,04	7.814.563	3,39
Cho vay hộ kinh doanh, cá nhân	103.183.545	44,54	105.247.350	45,60
	231.665.787	100,00	230.802.027	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	5.283.236	2,28	5.566.486	2,41
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	41.227.390	17,80	47.003.186	20,37
Công ty cổ phần Nhà nước	285.765	0,12	297.929	0,13
Công ty cổ phần khác	79.009.828	34,11	69.763.527	30,22
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	286.980	0,12	442.319	0,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.078.339	0,90	2.104.387	0,91
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	8.871	0,00	37.405	0,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	301.833	0,13	339.438	0,15
Cho vay cá nhân	103.183.545	44,54	105.247.350	45,60
	231.665.787	100,00	230.802.027	100,00

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.794.576	1.651.666
Dự phòng cụ thể (ii)	485.741	1.265.078
	2.280.317	2.916.744

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.651.666	1.225.265
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	142.910	102.091
Số dư cuối kỳ	1.794.576	1.327.356

(ii) Biên động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.265.078	1.159.849
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	967.340	148.526
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ	(1.746.677)	(90.853)
Số dư cuối kỳ	485.741	1.217.522

10. Hoạt động mua nợ

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	1.682	1.682
Dự phòng rủi ro	(1.682)	(1.682)
	-	-

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682

Biến động dự phòng cụ thể trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.682	1.682

11. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	13.327.559	14.807.620
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	17.025.485	20.299.324
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>10.277.818</i>	<i>12.313.699</i>
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	38.169.863	30.396.241
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	200.000
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành (i)	455.942	455.524
	69.178.849	66.158.709

(i) Bao gồm khoản đầu tư được phân loại lại từ đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng.

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.659.109	32.124.665

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	700.000	202.006

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	700.000	202.006

(c) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (i)	295.780	303.935
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết (ii)	26.922	2.183
	322.702	306.118

(i) Biến động dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong kỳ như sau :

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	303.935	345.316
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	(8.155)	137.991
Số dư cuối kỳ	295.780	483.307

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.183	3.797
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	24.739	4.544
Số dư cuối kỳ	26.922	8.341

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc (i)	12.466	12.883
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(660)	(660)
	<u>11.806</u>	<u>12.223</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Techcombank tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Tên	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (*)	-	-	417	0,00%
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Việt Nam	660	11,00%	660	11,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	7.962	6,64%	7.962	6,64%
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	1.804	0,00%	1.804	0,00%
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	1.040	10,93%	1.040	10,93%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	1.000	0,42%	1.000	0,42%
	<u>12.466</u>		<u>12.883</u>	

(*) Ngân hàng phân loại lại khoản đầu tư vào Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

(ii) Biến động dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	660	660

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các TSCĐ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	232.696	1.316.879	210.219	1.674	1.761.468
Mua trong kỳ	-	206.786	-	-	206.786
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.322	175.604	55.772	-	241.698
Giảm khác	(3.000)	(195.720)	(21.645)	(176)	(220.541)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	240.018	1.503.549	244.346	1.498	1.989.411
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	33.147	831.559	102.003	1.275	967.984
Khấu hao trong kỳ	2.300	75.888	12.021	16	90.225
Thanh lý trong kỳ	(1.525)	(195.520)	(20.123)	(176)	(217.344)
Biến động khác	-	41	-	-	41
Số dư tại ngày 30 tháng 6	33.922	711.968	93.901	1.115	840.906
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	199.549	485.320	108.216	399	793.484
Số dư tại ngày 30 tháng 6	206.096	791.581	150.445	383	1.148.505

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 454.480 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 614.338 triệu VND).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các TSCĐ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	451.403	1.217.801	164.463	1.605	1.835.272
Mua trong kỳ	10.290	36.010	36.171	-	82.471
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	89.402	191.960	23.020	-	304.382
Thanh lý trong kỳ	(2.851)	(165.646)	(2.722)	(256)	(171.475)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	548.244	1.280.125	220.932	1.349	2.050.650
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	37.106	906.342	102.408	1.400	1.047.256
Khấu hao trong kỳ	6.537	48.949	8.922	82	64.490
Thanh lý trong kỳ	(166)	(165.505)	(2.680)	(256)	(168.607)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	43.477	789.786	108.650	1.226	943.139
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	414.297	311.459	62.055	205	788.016
Số dư tại ngày 30 tháng 6	504.767	490.339	112.282	123	1.107.511

14. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.064.499	1.016.803	4.846	3.086.148
Mua trong kỳ	-	49.192	-	49.192
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	545.809	18.480	-	564.289
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.610.308	1.084.475	4.846	3.699.629
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	447	668.932	2.476	671.855
Khấu hao trong kỳ	14	50.227	31	50.272
Số dư tại ngày 30 tháng 6	461	719.159	2.507	722.127
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.064.052	347.871	2.370	2.414.293
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.609.847	365.316	2.339	2.977.502

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 333.447 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 275.271 triệu VND).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	647.826	887.850	4.361	1.540.037
Mua trong kỳ	-	37.522	-	37.522
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	1.420.250	15.476	-	1.435.726
Thanh lý trong kỳ	(8.144)	-	-	(8.144)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.059.932	940.848	4.361	3.005.141
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.567	576.469	2.421	609.457
Khấu hao trong kỳ	19.995	44.180	26	64.201
Số dư tại ngày 30 tháng 6	50.562	620.649	2.447	673.658
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1	617.259	311.381	1.940	930.580
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.009.370	320.199	1.914	2.331.483

15. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.435.699	1.435.699
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	275.175	239.375
Khấu hao trong kỳ	17.900	17.900
Số dư tại ngày 30 tháng 6	293.075	257.275
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.160.524	1.196.324
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.142.624	1.178.424

16. Tài sản Có khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ	99.985	60.256
Các khoản phải thu bên ngoài	17.350.130	12.893.847
▪ Các khoản thuế phải thu ngân sách Nhà nước	1.628	-
▪ Đặt cọc thuê văn phòng (i)	107.835	101.714
▪ Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (ii)	377.397	377.397
▪ Phải thu liên quan đến chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
▪ Trả trước cho người bán	90.919	117.826
▪ Ký quỹ cho giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	90.704	44.763
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (iii)	2.700.887	2.792.672
▪ Phải thu từ hợp đồng bán nợ	567.348	567.348
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (iv)	9.987.303	8.634.519
▪ Phải thu từ hợp đồng bán chứng khoán kinh doanh	3.115.606	-
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	290.497	237.602
	17.450.115	12.954.103
Các khoản lãi, phí phải thu	5.597.591	5.553.724
Tài sản có khác		
Vật liệu và công cụ	39.021	12.916
Chi phí trả trước	1.302.485	1.037.910
Tài sản có khác	3.204	4.649
	1.344.710	1.055.475
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (v)	(329.769)	(228.908)
	24.062.647	19.334.394

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Techcombank cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc thuê tòa nhà Hội sở chính tại 191 Bà Triệu.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc để mua trụ sở văn phòng làm việc của Techcombank tại thành phố Hà Nội.
- (iii) Đây là các khoản thanh toán mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Techcombank.
- (iv) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(v) Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	192.848	100.679
<i>Dự phòng chung</i>	-	4.255
<i>Dự phòng cụ thể</i>	192.848	96.424
Dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	71.766	63.134
<i>Dự phòng chung</i>	71.766	63.063
<i>Dự phòng cụ thể</i>	-	71
Dự phòng khác	65.155	65.095
	329.769	228.908

Biến động dự phòng rủi ro trong kỳ như sau:

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ		228.908	75.839
Biến động dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ		92.169	-
<i>Hoàn nhập dự phòng chung</i>	30	(4.255)	-
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	30	96.424	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng của tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	30	8.632	(11.307)
Trích lập dự phòng cho tài sản Có khác	29	60	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ		-	(71)
Số dư cuối kỳ		329.769	64.461

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND		
Bằng ngoại tệ	4.094.097 14.775	6.415.253 757
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	12.258.180	23.399.000
Bằng ngoại tệ	359.693	8.817.327
	<hr/> 16.726.745	<hr/> 38.632.337
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	2.124.260	4.472.179
Bằng ngoại tệ	14.739.312	9.527.600
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	9.987.303	8.634.519
	<hr/> 26.850.875	<hr/> 22.634.298
	<hr/> 43.577.620	<hr/> 61.266.635
 Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:		
	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10% - 3,60%	1,20% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 1,00%	1,60% - 2,20%
Tiền vay bằng VND	0,60% - 8,50%	3,00% - 8,50%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,06% - 3,90%	0,06% - 3,99%

18. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	76.082.325	70.297.064
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.341.770	5.756.332
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	158.256.033	145.641.213
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.605.814	5.939.932
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	4.439.076	3.510.647
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	132.251	151.573
	249.857.269	231.296.761

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	5.828.767	5.717.986
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	24.284.341	22.375.849
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	67.833	93.074
Công ty cổ phần khác	24.891.985	28.612.952
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	62.584	62.483
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.621.222	3.746.288
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10.021	15.425
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.968.427	2.018.720
Khác	2.050.069	1.442.006
Tiền gửi của cá nhân	187.072.020	167.211.978
	249.857.269	231.296.761

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 7,50%	0,30% - 7,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,60%

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)
	Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	18.898.873	94.556
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	111.432.952	219.428
Giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền	58.822.395	50.714
	189.154.220	364.698
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.248.703	56.734
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	111.288.148	295.034
Giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền	50.662.360	82.240
	195.199.211	434.008

20. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm (i)	22.546.769	16.602.921
Từ 5 năm đến dưới 10 năm (ii)	700.000	700.000
Từ 10 năm (iii)	157.713	157.713
	23.404.482	17.460.634

- (i) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm từ 4,50% đến 8,50% (31/12/2019: 5,50% đến 8,50%).
- (ii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm là 8,20% (31/12/2019: 8,20%).
- (iii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm là 15,00% (31/12/2019: 15,00%).

21. Các khoản nợ khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.927.501	3.479.310
Các khoản phải trả và nợ khác		
Các khoản phải trả nội bộ	43.878	13.038
Các khoản phải trả bên ngoài	7.256.400	7.676.308
▪ <i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	660.789	926.704
▪ <i>Trích trước chi phí lương</i>	286.100	286.394
▪ <i>Chi phí trích trước khác</i>	379.509	605.025
▪ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	28.990	10.226
▪ <i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	426.894	226.397
▪ <i>Thuế phải trả (Thuyết minh 35)</i>	1.398.134	934.024
▪ <i>Tiền đã giải ngân chờ thanh toán</i>	8.350	30.284
▪ <i>Các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán</i>	9.863	16.459
▪ <i>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</i>	26.566	19.343
▪ <i>Tiền thu được từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý</i>	72.418	50.946
▪ <i>Chuyển tiền phải trả</i>	2.649.135	3.087.402
▪ <i>Thu chi hộ giữa các TCTD</i>	361.943	370.161
▪ <i>Các khoản chờ thanh toán khác</i>	444.449	783.971
▪ <i>Các khoản phải trả khác</i>	503.260	328.972
	7.300.278	7.689.346
	11.227.779	11.168.656

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Techcombank trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
35.001.400	476.567	1.332.891	3.839.319	474	-	21.131.391	290.725	62.072.767	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5.272.771	121.878	5.394.649	
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(37.079)	(37.079)	
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(24)	-	-	-	(24)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(1.105)	-	(1.105)	
Biến động khác	-	(5)	-	-	-	-	-	(5)	
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	35.001.400	476.562	1.332.891	3.839.295	474	(1.105)	26.404.162	375.524	67.429.203
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	34.965.922	476.617	892.289	2.975.083	474	-	12.403.003	69.317	51.782.705
Tăng vốn vào công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	70.338	70.338
bởi các cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	4.491.664	33.127	4.524.791
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(10.000)	-	(10.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.068)	-	-	-	-	(2.068)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(70)	-	-	(70)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	34.965.922	476.617	892.289	2.973.015	474	(70)	16.884.667	172.782	56.365.696

Vốn cổ phần

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.139.962	35.001.400	3.500.139.962	3.500.139.962
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	3.500.139.962	35.001.400	3.500.139.962	35.001.400
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.500.139.962	35.001.400	3.500.139.962	35.001.400

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Thu nhập lãi tiền gửi	242.124	412.696
Thu nhập lãi cho vay	10.204.317	7.334.484
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	2.861.160	3.947.152
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	141.668	166.918
Thu khác từ hoạt động tín dụng	185.808	151.352
	13.635.077	12.012.602
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Chi phí lãi tiền gửi	(4.513.273)	(4.745.044)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(630.151)	(478.740)
Chi phí lãi tiền vay	(335.391)	(159.888)
Chi phí lãi khác cho hoạt động tín dụng	(8.472)	-
	(5.487.287)	(5.383.672)
Thu nhập lãi thuần	8.147.790	6.628.930

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.290.918	978.843
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	548.698	222.790
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	329.613	390.241
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	275.558	122.814
Dịch vụ quản lý quỹ	130.609	77.973
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	81.039	46.281
Dịch vụ tư vấn	77.990	606
Dịch vụ ngân quỹ	1.416	2.318
Dịch vụ khác	96.660	78.707
	2.832.501	1.920.573
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(649.063)	(472.597)
Dịch vụ ngân quỹ	(26.733)	(24.981)
Dịch vụ tư vấn	(16.401)	(91)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(11.590)	(4.534)
Dịch vụ khác	(154.088)	(164.137)
	(857.875)	(666.340)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.974.626	1.254.233

25. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.031.156	694.088
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	998.486	601.658
	2.029.642	1.295.746
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(981.954)	(315.329)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.106.204)	(860.350)
	(2.088.158)	(1.175.679)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(58.516)	120.067

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	403.025	190.468
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(224.269)	(39.723)
Hoàn nhập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 7)	8.184	3.399
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết (Thuyết minh 7)	(21.055)	(293)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	165.885	153.851

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.252.015	358.330
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(443.011)	(65.432)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 11)	8.155	(137.991)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết (Thuyết minh 11)	(24.739)	(4.544)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	792.420	150.363

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	2.071.852	1.448.293
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	261.783	424.821
Thu nhập khác	108.210	82.766
	2.441.845	1.955.880
Chi phí hoạt động khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.596.933)	(1.164.124)
Chi phí khác	(83.325)	(17.003)
	(1.680.258)	(1.181.127)
Lãi thuần từ hoạt động khác	761.587	774.753

29. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lương và các chi phí liên quan	2.455.630	1.959.964
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	34.300	142.429
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	256.970	234.955
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	158.397	146.591
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	67.605	62.697
Chi phí dụng cụ và thiết bị	48.390	40.458
Chi phí thông tin liên lạc	17.347	15.314
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	116.057	88.736
Chi phí điện nước	29.707	22.838
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	127.683	108.705
Công tác phí	23.599	41.356
Chi về dịch vụ tư vấn	214.284	98.845
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ	8.990	8.440
Chi hội nghị	5.627	2.787
Trích lập dự phòng tài sản Cố khác (Thuyết minh 16)	60	-
Chi phí hoạt động khác	270.561	207.258
	3.835.207	3.181.373

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Biến động dự phòng cho vay khách hàng		1.110.250	250.617
<i>Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 9(i))</i>	9	142.910	102.091
<i>Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9(ii))</i>	9	967.340	148.526
Biến động dự phòng phải thu từ hợp đồng bán nợ		92.169	-
<i>Hoàn nhập dự phòng chung</i>	16	(4.255)	-
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	16	96.424	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản Cố chịu rủi ro tín dụng khác	16	8.632	(11.307)
		1.211.051	239.310

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.350.049	1.136.903
Dự phòng thừa trong những năm trước	(7.125)	-
	<u>1.342.924</u>	<u>1.136.903</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.737.573	5.661.694
Thuế tính theo thuế suất của Techcombank	1.347.739	1.133.005
Thu nhập không chịu thuế	(8)	(36)
Chi phí không được khấu trừ	117	-
Dự phòng thừa trong những năm trước	(7.125)	-
Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	2.201	3.934
	<u>1.342.924</u>	<u>1.136.903</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Techcombank có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2019: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.272.771	4.491.664
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(10.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	5.272.771	4.481.664

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	3.500.139.962	3.496.592.160

(iii) Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.506	1.282

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	4.106.425	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	8.844.670	3.192.256
Chứng khoán đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	120.425	-
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	35.764.075	38.501.420
	48.835.595	46.514.303

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	11.189	10.032
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	2.103.783	1.671.826
2. Phụ cấp và thu nhập khác	351.847	288.138
Tổng thu nhập	2.455.630	1.959.964
Tiền lương bình quân tháng	31	28
Thu nhập bình quân tháng	37	33

35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2020 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	24.327	94.413	(90.936)	27.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	848.194	1.342.924	(881.839)	1.309.279
Các loại thuế khác	61.503	553.051	(553.503)	61.051
	934.024	1.990.388	(1.526.278)	1.398.134

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	1/1/2019 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	16.080	94.162	(95.989)	14.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.054	1.136.903	(1.425.963)	625.994
Các loại thuế khác	48.928	400.004	(402.897)	46.035
	980.062	1.631.069	(1.924.849)	686.282

36. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	346.168.770	304.248.231
Động sản	51.762.774	55.415.576
Giấy tờ có giá	142.298.289	112.325.000
Các tài sản đảm bảo khác	111.234.036	122.100.615
	<hr/> 651.463.869	<hr/> 594.089.422
Của các TCTD khác		
Giấy tờ có giá	6.057.000	5.512.700
Các tài sản đảm bảo khác	638.804	637.934
	<hr/> 6.695.804	<hr/> 6.150.634
	<hr/> 658.159.673	<hr/> 600.240.056

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các tài sản đảm bảo khác	928.240	6.463.460

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, và giá trị các giao dịch trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu</i>				
▪ Số dư cho vay khách hàng	507.894	509.927	-	-
▪ Lãi phải thu cho vay khách hàng	2.225	2.228	-	-
▪ Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng	115.349	35.384	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(10.432)	(11.042)	-	-
▪ Giá trị hợp đồng phải sinh, mua bán ngoại tệ	(24.741)	(49.482)	-	-
▪ Thu nhập lãi cho vay	-	-	22.317	22.904
<i>Công ty Cổ phần One Mount Group</i>				
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(216.558)	(16.041)	-	-
<i>Công ty Cổ phần FCE Việt Nam</i>				
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(1.441)	(2.578)	-	-

	Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
		30/6/2020	31/12/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan</i>					
▪ Mệnh giá trái phiếu	(iv)	1.976.194	332.310	-	-
▪ Lãi phải thu trái phiếu		10.283	2.556	-	-
▪ Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng		98.499	67.342	-	-
▪ Số dư cho vay khách hàng		2.134.792	1.012.502	-	-
▪ Lãi phải thu cho vay khách hàng		6.531	858	-	-
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn		(736.486)	(1.410.303)	-	-
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn		(741)	(1.693)	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn		(128.404)	(752.246)	-	-
▪ Thu nhập từ lãi trái phiếu		-	-	46.251	8.217
▪ Thu nhập lãi cho vay		-	-	46.937	25.058
▪ Chi phí lãi tiền gửi		-	-	(16.015)	(13.985)

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các cá nhân liên quan khác

▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(1.264.731)	(550.359)	-	-
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(9.794)	(11.916)	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(35.084)	(103.162)	-	-
▪ Chi phí lãi tiền gửi	-	-	(21.728)	(21.269)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
	30/6/2020	31/12/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	-	-	(17.153)	(15.765)
	-	-	(93.120)	(112.942)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

- Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát
- Thu nhập của Ban Điều hành

- (i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị;
- (ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị;
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (iv) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

38. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (*)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	240.935.824	264.286.971	184.498.370	187.581.687	79.243.414
Nước ngoài	857	2.297.043	42.679	1.572.533	-
	240.936.681	266.584.014	184.541.049	189.154.220	79.243.414

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (*)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	240.195.421	267.383.576	172.287.226	184.153.065	76.413.678
Nước ngoài	410	2.545.522	39.550	11.046.146	-
	240.195.831	269.929.098	172.326.776	195.199.211	76.413.678

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/ĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Ngân hàng		Quản lý và khai thác tài sản		Kinh doanh chứng khoán		Quản lý quỹ		Điều chỉnh (*)		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu												
1. Thu nhập lãi	30.243.578	1.580	262.510	14.425	94.096	30.616.189						
<i>Thu nhập lãi khách hàng bên ngoài</i>	13.262.466	1.580	262.510	14.425	94.096	13.635.077						
<i>Thu nhập lãi nội bộ</i>	16.981.112	-	-	-	-	16.981.112						
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.703.000	-	1.009.653	130.609	(10.761)	2.832.501						
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	6.270.836	105.302	269.910	-	(519.482)	6.126.566						
	38.217.414	106.882	1.542.073	145.034	(436.147)	39.575.256						
II. Chi phí												
1. Chi phí lãi	(22.404.025)	(17.569)	(78.188)	-	31.383	(22.468.399)						
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	(5.422.913)	(17.569)	(78.188)	-	31.383	(5.487.287)						
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(16.981.112)	-	-	-	-	(16.981.112)						
2. Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	(130.901)	(19.109)	(8.383)	(4)	-	(158.397)						
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(8.827.462)	(62.155)	(184.195)	(30.737)	104.713	(8.999.836)						
	(31.362.388)	(98.833)	(270.766)	(30.741)	136.096	(31.626.632)						
Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.855.026	8.049	1.271.307	114.293	(300.051)	7.948.624						
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.204.991)	-	-	-	(6.060)	(1.211.051)						
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.650.035	8.049	1.271.307	114.293	(306.111)	6.737.573						

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ và phân loại lại theo chính sách kế toán của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Ngân hàng		Quản lý và khai thác tài sản		Kinh doanh chứng khoán		Quản lý quỹ		Điều chỉnh (*)		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản												
1. Tiền mặt và vàng	4.106.425	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.106.425
2. Tài sản cố định	4.080.909	1.838	1.838	45.123	45.123	-	-	-	(1.863)	(1.863)	-	4.126.007
3. Tài sản khác	381.444.842	1.318.776	1.318.776	7.401.917	7.401.917	376.838	376.838	376.838	(2.913.754)	(2.913.754)	-	387.628.619
	389.632.176	1.320.614	1.320.614	7.447.040	7.447.040	376.838	376.838	376.838	(2.915.617)	(2.915.617)	-	395.861.051
IV. Nợ phải trả												
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	327.047.835	596.529	596.529	2.148.071	2.148.071	23.678	23.678	23.678	(1.428.143)	(1.428.143)	-	328.387.970
2. Nợ phải trả nội bộ	43.878	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.878
	327.091.713	596.529	596.529	2.148.071	2.148.071	23.678	23.678	23.678	(1.428.143)	(1.428.143)	-	328.431.848

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ và phân loại lại theo chính sách kế toán của Ngân hàng.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. Doanh thu	Ngân hàng		Quản lý và khai thác tài sản		Kinh doanh chứng khoán		Quản lý quỹ		Điều chỉnh (*)		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1. Thu nhập lãi	25.177.945	3.437	117.135	4.964	(6.645)	25.296.836						
<i>Thu nhập lãi khách hàng bên ngoài</i>	11.893.711	3.437	117.135	4.964	(6.645)	12.012.602						
<i>Thu nhập lãi nội bộ</i>	13.284.234	-	-	-	-	13.284.234						
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.435.444	-	408.022	77.973	(866)	1.920.573						
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	3.589.366	89.814	229.905	-	(108.479)	3.800.606						
	30.202.755	93.251	755.062	82.937	(115.990)	31.018.015						

II. Chi phí

1. Chi phí lãi	(18.657.540)	(20.826)	(16.481)	-	26.941	(18.667.906)
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	(5.373.306)	(20.826)	(16.481)	-	26.941	(5.383.672)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(13.284.234)	-	-	-	-	(13.284.234)
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(122.244)	(19.630)	(4.498)	(23)	(196)	(146.591)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.170.241)	(66.595)	(138.660)	(13.970)	86.952	(6.302.514)
	(24.950.025)	(107.051)	(159.639)	(13.993)	113.697	(25.117.011)

Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

Kết quả kinh doanh bộ phận

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ và phân loại lại theo chính sách kế toán của Ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Ngân hàng		Quản lý và khai thác tài sản		Kinh doanh chứng khoán		Quản lý quỹ		Điều chỉnh		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản												
1. Tiền mặt và vàng	5.033.905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.033.905
2. Tài sản cố định	3.404.557	3.508	3.508	32.762	32.762	27	27	(1.860)	(1.860)			3.438.994
3. Tài sản khác	348.919.092	1.296.372	1.296.372	4.294.875	4.294.875	183.673	183.673	(2.505.228)	(2.505.228)			352.188.784
	357.357.554	1.299.880	1.299.880	4.327.637	4.327.637	183.700	183.700	(2.507.088)	(2.507.088)			360.661.683
IV. Nợ phải trả												
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	304.048.245	563.443	563.443	680.850	680.850	15.456	15.456	(1.028.909)	(1.028.909)			304.279.085
2. Nợ phải trả nội bộ	16.902	-	-	-	-	-	-	-	-			16.902
	304.065.147	563.443	563.443	680.850	680.850	15.456	15.456	(1.028.909)	(1.028.909)			304.295.987

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ và phân loại lại theo chính sách kế toán của Ngân hàng.



40. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro (“ARCO”) là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

41. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: Xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	45.284.968	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	9.364.565	10.052.963
Cho vay khách hàng - gộp	231.665.787	230.802.027
Hoạt động mua nợ - gộp	1.682	1.682
Chứng khoán đầu tư - gộp	69.222.907	65.705.191
Tài sản tài chính khác - gộp	19.756.884	15.139.670
	375.296.793	369.691.757

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	45.284.968	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	9.364.565	10.052.963
Cho vay khách hàng - gộp	227.230.365	225.601.458
Chứng khoán đầu tư - gộp	69.160.198	65.579.773
Tài sản tài chính khác - gộp	19.100.044	14.483.999
	370.140.140	363.708.417

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn và các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	378.616	105.023	45.932	285.715	815.286
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	-	-	62.709
	441.325	105.023	45.932	285.715	877.995

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	268.157	40.820	55.426	741.528	1.105.931
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	62.709	-	125.418
	330.866	40.820	118.135	741.528	1.231.349

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Chưa quá hạn Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	-	1.956.387	694.786	351.710	617.253	3.620.136
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác	567.348	-	-	-	89.492	656.840
	567.348	1.956.387	694.786	351.710	708.427	4.278.658

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Chưa quá hạn Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	-	1.854.536	177.308	249.804	1.812.990	4.094.638
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác	567.348	-	-	-	88.323	655.671
	567.348	1.854.536	177.308	249.804	1.902.995	4.751.991

42. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/được Chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoản thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng mà TCTD chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Techcombank theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)							
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	4.106.425	-	-	-	4.106.425
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.844.670	-	-	-	8.844.670
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	31.478.762	12.571.595	1.234.611	-	45.284.968
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	150.000	100.000	749.612	31.138	9.364.565
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>							
Cho vay khách hàng - góp	2.334.533	2.100.419	12.248.285	21.376.505	54.553.169	31.138	8.364.953
Hoạt động mua nợ - góp	-	1.682	-	-	-	-	231.665.787
Chứng khoán đầu tư - góp	62.709	-	122.951	703.517	26.359.923	17.018.909	1.682
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>							
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	62.709	-	-	500.000	3.306.011	6.582.342	13.234.514
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - thuần	-	-	179	1.730	8.483	-	12.466
Tài sản Có khác - góp	-	88.323	6.609.939	5.156.912	9.690.030	347.916	5.268.631
Tổng tài sản	2.397.242	2.190.424	63.561.211	39.910.259	92.595.828	120.134.903	398.820.459
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.553.083	6.939.256	7.291.991	11.793.290	43.577.620
Tiền gửi của khách hàng	-	-	149.708.653	34.061.636	63.690.486	2.334.409	249.857.269
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	27.827	29.913	327.844	(20.886)	364.698
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.606	622.800	5.501.668	17.272.408	23.404.482
Các khoản nợ khác	-	-	7.415.658	1.187.307	2.005.590	614.976	11.227.779
Tổng nợ phải trả	-	-	174.712.827	42.840.912	78.817.579	31.994.197	328.431.848
Mức chênh thanh khoản ròng	2.397.242	2.190.424	(111.151.616)	(2.930.653)	13.778.249	46.036.395	70.388.611

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	4.820.627	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.192.256	-	-	3.192.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	35.257.804	11.687.934	1.044.486	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	535.821	157.927	1.227.868	10.052.963
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	185.821	-	-	6.803.840
Cho vay khách hàng - gộp	2.122.693	3.077.876	4.622.890	19.193.145	62.408.895	6.603.280
Hoạt động mua nợ - gộp	-	1.682	-	-	-	6.603.280
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.709	62.709	541.214	646.287	21.827.267	92.634.829
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	62.709	62.709	350.545	306.288	3.592.940	18.121.810
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.682
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - thuần	-	-	644.696	976	14.658	230.802.027
Tài sản Có khác - gộp	-	88.323	4.707.744	3.990.470	6.469.378	1.682
Tổng tài sản	2.185.402	3.230.590	54.323.052	35.676.739	92.992.552	66.360.715
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	34.606.537	17.118.946	8.893.006	6.874.599
Tiền gửi của khách hàng	-	-	141.111.010	35.947.167	49.903.273	230.802.027
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	62.233	137.742	196.801	1.682
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.128.710	12.883
Các khoản nợ khác	-	-	8.013.377	1.027.636	1.311.874	3.292.840
Tổng nợ phải trả	-	-	183.793.157	54.231.491	64.433.664	19.563.302
Mức chênh thanh khoản ròng	2.185.402	3.230.590	(129.470.105)	(18.554.752)	28.558.888	387.164.980

43. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tập ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bản "khe hở lãi suất":

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng mà TCTD chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Techcombank theo mô hình "Khe hở lãi suất" tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	4.106.425	-	-	-	-	-	-	4.106.425
Tiền gửi tại NHNNVN	-	8.844.670	-	-	-	-	-	-	8.844.670
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	13.279.463	18.199.299	12.571.595	1.034.611	200.000	-	-	45.284.968
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	150.000	100.000	749.612	-	31.138	8.333.815	9.364.565
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>									
Cho vay khách hàng - gộp	4.434.952	-	-	-	-	-	31.138	8.333.815	8.364.953
Hoạt động mua nợ - gộp	1.682	-	110.360.852	53.593.987	17.687.911	34.111.681	8.910.722	2.565.682	231.665.787
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.709	1.427.248	15.469.350	15.127.453	4.576.686	10.444.487	10.557.837	12.213.079	69.878.849
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	62.709	1.366.400	-	500.000	1.082.869	2.221.200	6.239.319	12.213.079	23.685.576
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	12.466	-	-	-	-	-	-	12.466
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - thuần	-	5.268.631	-	-	-	-	-	-	5.268.631
Tài sản cố khác - gộp	88.323	24.282.716	-	-	21.377	-	-	-	24.392.416
Tổng tài sản	4.587.666	57.221.619	144.179.501	81.393.035	24.070.197	44.756.168	19.499.697	23.112.576	398.820.459
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	4.108.872	13.404.522	18.471.593	6.229.344	893.514	466.710	3.065	43.577.620
Tiền gửi của khách hàng	-	86.778.902	63.927.488	33.745.179	42.142.211	20.952.919	2.249.624	60.946	249.857.269
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(67)	16.277.553	6.237.811	(2.344.164)	(6.772.031)	(13.034.404)	-	364.698
Phát hành giấy tờ có giá	-	(3.679)	1.727.606	2.688.900	2.442.013	19.555	16.530.087	-	23.404.482
Các khoản nợ khác	-	11.227.779	-	-	-	-	-	-	11.227.779
Tổng nợ phải trả	-	102.111.807	95.337.169	61.143.483	48.469.404	15.093.957	6.212.017	64.011	328.431.848
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.587.666	(44.890.188)	48.842.332	20.249.552	(24.399.207)	29.662.211	13.287.680	23.048.565	70.388.611

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	4.820.627	-	-	-	-	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.192.256	-	-	-	-	-	-	3.192.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	15.173.787	20.084.018	11.587.933	1.005.544	138.942	-	-	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	535.821	157.927	779.559	960.729	1.015.647	6.603.280	10.052.963
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>									
Cho vay khách hàng - gộp	5.200.569	-	185.821	-	-	-	85.498	6.603.280	6.874.599
Hoạt động mua nợ - gộp	1.682	-	101.225.542	44.068.564	18.592.697	32.081.861	26.952.364	2.680.430	230.802.027
Chứng khoán đầu tư - gộp	125.418	1.943.751	14.716.451	14.839.304	3.689.782	5.336.209	11.791.612	13.918.188	66.360.715
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	125.418	1.296.179	350.000	305.714	2.052.709	1.520.160	7.640.228	13.911.110	27.201.518
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	12.883	-	-	-	-	-	-	12.883
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - thuần	-	4.368.301	-	-	-	-	-	-	4.368.301
Tài sản Cố khác - gộp	88.323	19.474.979	-	-	-	-	-	-	19.563.302
Tổng tài sản	5.415.992	48.986.584	136.561.832	70.653.728	24.067.582	38.517.741	39.759.623	23.201.898	387.164.980
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	6.416.010	28.190.526	17.118.946	8.584.377	308.630	645.085	3.061	61.266.635
Tiền gửi của khách hàng	-	81.380.029	61.838.034	35.762.392	32.233.184	16.871.104	3.197.347	14.671	231.296.761
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	19.722.421	4.713.084	(2.222.793)	(3.127.042)	(18.651.662)	-	434.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.727.600	2.642.900	1.584.300	177.212	11.328.622	-	17.460.634
Các khoản nợ khác	-	11.168.656	-	-	-	-	-	-	11.168.656
Tổng nợ phải trả	-	98.964.695	111.478.581	60.237.322	40.179.068	14.229.904	(3.480.608)	17.732	321.626.694
Mức chênh lệch cam với lãi suất	5.415.992	(49.978.111)	25.083.251	10.416.406	(16.111.486)	24.287.837	43.240.231	23.184.166	65.538.286



Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 30/06/2020	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 30/06/2020 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2020 Triệu VND
VND	3,00%	3.931.384	3.145.107
USD	1,50%	(192.057)	(153.646)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2019	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 Triệu VND
VND	3,00%	3.626.285	2.901.028
USD	1,50%	(107.159)	(85.727)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	USD	EUR	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	230.376	42.525	8.636	110.921	392.458
Tiền gửi tại NHNNVN	11.931	-	-	-	11.931
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	21.486.662	540.479	-	494.972	22.522.113
Cho vay khách hàng - góp	11.857.184	-	-	-	11.857.184
Tài sản Có khác - góp	7.942.705	733.203	-	1.758.455	10.434.363
	41.528.858	1.316.207	8.636	2.364.348	45.218.049
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.601.306	733.207	-	1.758.140	25.092.653
Tiền gửi của khách hàng	9.935.114	569.097	-	575.624	11.079.835
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10.498.633	(17.248)	-	2.697	10.484.082
Các khoản nợ khác	1.054.382	23.623	-	12.290	1.090.295
	44.089.435	1.308.679	-	2.348.751	47.746.865
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.560.577)	7.528	8.636	15.597	(2.528.816)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	978.635	(1.819)	-	(2.154)	974.662
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.581.942)	5.709	8.636	13.443	(1.554.154)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp
Cho vay khách hàng - gộp
Tài sản Có khác - gộp

	USD	EUR	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
	239.241	64.143	12.836	107.983	424.203
	1.322	-	-	-	1.322
	13.748.109	467.767	-	304.615	14.520.491
	11.912.935	-	-	-	11.912.935
	5.760.921	540.759	-	2.650.140	8.951.820
	31.662.528	1.072.669	12.836	3.062.738	35.810.771

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
Các khoản nợ khác

	23.801.711	540.740	-	2.637.752	26.980.203
	10.720.334	530.572	-	596.931	11.847.837
	(4.873.955)	(7.281)	-	(208.188)	(5.089.424)
	1.428.930	4.663	-	43.403	1.476.996
	31.077.020	1.068.694	-	3.069.898	35.215.612

Trạng thái tiền tệ nội bảng
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

	585.508	3.975	12.836	(7.160)	595.159
	(4.528.156)	-	-	24.413	(4.503.743)

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	(3.942.648)	3.975	12.836	17.253	(3.908.584)
--	-------------	-------	--------	--------	-------------

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của Techcombank trong trường hợp:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Loại tiền	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho kỳ sau tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/6/2020 Triệu VND
USD	1%	(15.815)	(12.652)
EUR	1%	57	46
Vàng	3%	259	207

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 Triệu VND
USD	1%	(39.426)	(31.541)
EUR	1%	40	32
Vàng	3%	385	308

44. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Techcombank tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Triệu VND)**

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán		Tài sản/(Nợ phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	-	4.106.425	-	-	4.106.425
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.844.670	-	-	8.844.670
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	45.284.968	-	-	45.284.968
Chứng khoán kinh doanh - gộp	9.364.565	-	-	-	-	9.364.565
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	231.665.787	-	-	231.665.787
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	1.682	-	-	1.682
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	69.178.849	-	69.178.849
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	700.000	-	-	-	700.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	12.466	-	12.466
Tài sản tài chính khác	-	-	19.756.884	-	-	19.756.884
	9.364.565	700.000	309.660.416	69.191.315	-	388.916.296

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	43.577.620	43.577.620
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	249.857.269	249.857.269
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	364.698	-	-	-	-	364.698
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	23.404.482	23.404.482
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	7.931.067	7.931.067
	364.698	-	-	-	324.770.438	325.135.136

(*) Techcombank chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các TCTD hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	
Tài sản tài chính					
Tiền mặt và vàng	-	-	4.820.627	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.192.256	-	3.192.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	47.990.224	-	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	10.052.963	-	-	-	10.052.963
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	230.802.027	-	230.802.027
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	1.682	-	1.682
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	66.158.709	66.158.709
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	202.006	-	-	202.006
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	12.883	12.883
Tài sản tài chính khác	-	-	15.139.670	-	15.139.670
	10.052.963	202.006	301.946.486	66.171.592	378.373.047

Nợ phải trả tài chính

Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	61.266.635	61.266.635
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	231.296.761	231.296.761
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	434.008	-	-	-	434.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	17.460.634	17.460.634
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	8.115.902	8.115.902
	434.008	-	-	318.139.932	318.573.940

(*) Techcombank chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các TCTD hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

45. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Techcombank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 tăng 1.075.879 triệu VND so với tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, tương đương tăng 19,00% do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận trước thuế Triệu VND
Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	1.518.860
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	720.393
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(178.583)
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	12.034
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	642.057
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(13.166)
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(141)
Tăng chi phí hoạt động	(653.834)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(971.741)
Tổng lợi nhuận trước thuế tăng	1.075.879

46. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Techcombank khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

47. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Techcombank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

48. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19.

49. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Phân loại lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	12.012.602	11.867.166
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.920.573	2.066.009
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.038.218	12.892.782
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.302.613	1.448.049

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
 Số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
 Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
 kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

50. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Techcombank áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
AUD	15.528	16.006
CAD	17.339	17.760
CHF	24.631	23.927
CNY	3.280	3.328
DKK	3.488	3.477
EUR	25.992	25.976
GBP	28.476	30.452
HKD	2.994	2.976
JPY	215	213
NOK	2.382	2.635
SEK	2.475	2.481
SGD	16.608	17.002
THB	751	755
USD	23.206	23.173
XAU	4.915.000	4.235.000

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán Trưởng

Người soát xét:



Thái Hà Linh
 Giám đốc Kế toán,
 Chính sách Tài chính và Thuế,
 Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Phạm Quang Hưng
 Phó Tổng Giám đốc
 thường trực kiêm
 Giám đốc Điều hành,
 Giám đốc Khối Tư vấn Tài
 chính và Dịch vụ Khách hàng